



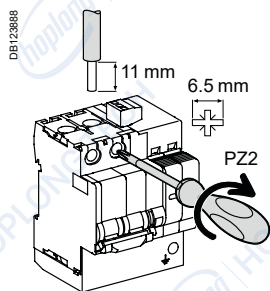
Replacement cartridges.

Dòng điện phóng định mức (Imax)/ Dòng điện phóng danh định (In)	Cấp bảo vệ		Network		
	Đầu vào	Thứ cấp	1P+N	3P+N	3P
40 kA / 20 kA					
Rủi ro cao	iQuick PRD40r		A9L16292		A9L16293
				A9L16294	
20 kA / 5 kA					
Độ rủi ro vừa phải	iQuick PRD20r		A9L16295		A9L16296
				A9L16297	
8 kA / 2 kA					
Bảo vệ thứ cấp: Đặt tải cần bảo vệ khi chúng ở khoảng cách không quá 30m từ đầu vào bộ chống sét		iQuick PRD8r	A9L16298		A9L16299
				A9L16300	

Hộp phụ tùng thay thế

Kiểu	Hộp phụ tùng thay thế cho	Cat. no.
C 40-350	iQuick PRD40r	A9L16310
C 20-350	iQuick PRD20r	A9L16311
C 8-350	iQuick PRD8r	A9L16312
C neutral-350	All products	A9L16313

Kết nối



Kiểu	Tightening torque	Copper cables	
		Rigid	Flexible or ferrule
iQuick PRD	Ph / N 8r/20r Ph / N 40r t	DB123645	DB123646
		2.5 to 25 mm ²	2.5 to 25 mm ²
		2.5 to 35 mm ²	2.5 to 35 mm ²
		25 mm ² max.	25 mm ² max.

	Hệ thống nối đất	Di chuyển	Tên chống sét	Độ rộng một mô đun 9mm	Up – (kV) điện áp bảo vệ			Un – (V) Điện áp nguồn danh định	Uc – (V) Điện áp hoạt động liên tục tối đa		
					CM*	DM*			CM*	DM*	
					L/t	N/t	L/N		L/t	N/t	L/N

iQuick PRD40r

TT & TN-S	■	1P+N	8	1.5	1.5	2.5	230	-	264	350
TN-C & IT 230 V	■	3P	13	2	-	-	230/400	350	-	-
TT & TN-S	■	3P+N	15	1.5	1.5	2.5		-	264	350

iQuick PRD20r

TT & TN-S	■	1P+N	8	1.5	1.5	1.5	230	-	264	350
TN-C & IT 230 V	■	3P	13	1.5	-	-	230/400	350	-	-
TT & TN-S	■	3P+N	15	1.5	1.5	1.5		-	264	350

iQuick PRD8r (2)

Kiểu 2 / Kiểu 3

TT & TN-S	■	1P+N	8	1.5/1.4	1.5/1.5	1.2/1.4	230	-	264	350
TN-C & IT 230 V	■	3P	13	1.2/1.4	-	-	230/400	350	-	-
TT & TN-S	■	3P+N	15	1.5/1.4	1.5/1.5	1.2/1.4		-	264	350

* CM : kiểu chung (pha với đất và trung tính với đất). *

* DM : Chế độ vi sai (pha với trung tính).

(1) Up (MCB + SPD): tổng giá trị đo được giữa khối đầu cuối Modular Circuit Breaker (MCB) và khối đầu cuối của thiết bị Chống sét lan truyền PE (SPD)

(2) Uc: Điện áp hở mạch trong sóng kết hợp: 10 kV.

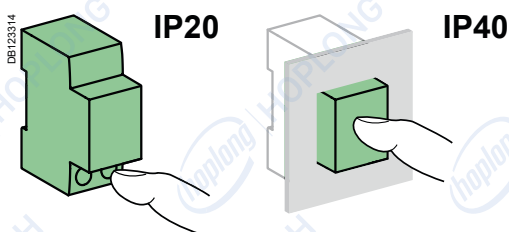
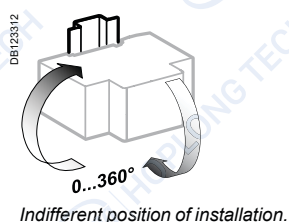
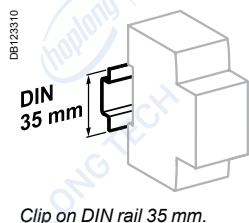
Phụ kiện

Hỗ trợ khối thiết bị nối đất

Kiểu			Cat. no.
Support kit	L = 4 blocks	Batch of 1	PRA90053
DB107889			
25 mm ² terminal block kit	L = 1 block	Batch of 5	PRA90046
DB107884			



Pragma: the earth terminal block needs 1 support kit and 1 terminal block kit.



Thông số kỹ thuật

Các đặc điểm chính			
Tần số hoạt động	50/60 Hz		
Điện áp hoạt động (Ue)	230/400 V AC		
Ngắt kết nối chống chịu ngắn mạch (Isc)	25 kA (50 Hz)		
Dòng điện hoạt động không đổi (Ic)	<1 mA		
Thời gian đáp ứng	<25 ns		
Bảo trạng thái	Bảng hợp phụ tùng	Trắng	Hoạt động
		Đỏ	Hết hạn
	Bảng chỉ báo cơ màu trắng/ tay cầm BẬT	Hoạt động	
	Bảng chỉ báo cơ mà đỏ/ tay cầm TẮT	Hết hạn	
Thông báo hết hạn từ xa	Bảng tiếp điểm chỉ thị từ xa NO/NC 250V AC/2A		
Đặc điểm bổ sung			
Cấp bảo vệ	Chỉ thiết bị	IP20, IK05	
	Thiết bị gồm vỏ bọc	IP40	
Nhiệt độ hoạt động	-25°C đến +70°C		
Nhiệt độ bảo quản	-40°C đến +80°C		
Chứng nhận	NF, KEMA KEUR (iQuick PRD 8r, 20r)		

Trọng lượng (g)

Chống sét lan truyền		
Kiểu	iQuick PRD8r/20r	iQuick PRD40r
1P+N	435	445
3P	665	700
3P+N	810	850

Kích thước (mm)

